

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Quang Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Kim Thượng	Thành viên
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Quang Doanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012



Số: 22./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2011
của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 20/02/2012 và được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc



Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		693.916.658.901	642.276.806.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	71.454.653.535	55.204.708.632
1. Tiền	111		60.454.653.535	21.204.708.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	15.840.909.091
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	22.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(6.159.090.909)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		397.660.026.171	312.806.594.432
1. Phải thu khách hàng	131		326.012.161.300	208.011.809.205
2. Trả trước cho người bán	132		72.011.388.267	105.651.777.410
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	533.559.292	125.466.700
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(897.082.688)	(982.458.883)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	203.395.521.259	239.842.110.206
1. Hàng tồn kho	141		203.395.521.259	239.842.110.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.406.457.936	18.582.484.569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.377.041.400	1.311.468.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	892.884.337
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	20.029.416.536	16.378.132.232
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		430.760.996.240	329.027.173.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	182.728.462.856	165.902.173.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221		165.337.403.355	148.067.996.292
- Nguyên giá	222		452.509.213.144	387.041.491.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(287.171.809.789)	(238.973.495.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	17.069.044.047	17.512.161.687
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.247.021.915)	(3.803.904.275)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	322.015.454	322.015.454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	176.373.181.818	163.125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		30.125.000.000	8.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.751.818.182)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		71.659.351.566	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	71.659.351.566	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.124.677.655.141	971.303.980.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.043.583.349	124.717.508.824
I. Nợ ngắn hạn	310		101.238.754.647	123.312.473.373
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	7.669.880.000	11.908.000.000
2. Phải trả người bán	312		11.909.905.117	62.092.487.611
3. Người mua trả tiền trước	313		525.928.321	299.951.190
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	39.320.856.609	13.185.783.444
5. Phải trả người lao động	315		12.441.556.425	10.241.617.570
6. Chi phí phải trả	316	V.13	7.060.319.842	8.638.359.552
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	1.337.917.206	2.372.459.090
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.972.391.127	14.573.814.916
II. Nợ dài hạn	330		1.804.828.702	1.405.035.451
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.804.828.702	1.405.035.451
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.021.634.071.792	846.586.471.539
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.021.634.071.792	846.586.471.539
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	348.763.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		445.850.788.180	290.189.200.518
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	36.985.564.387
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	27.096.149.211
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		152.385.864.525	141.959.054.723
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.124.677.655.141	971.303.980.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		87.975,12	56.302,82
+ EUR		9.545,60	11.535,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.822.003.312.513	1.402.771.601.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	25.855.543.136	22.839.465.279
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.796.147.769.377	1.379.932.135.928
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.362.835.089.467	1.019.635.723.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		433.312.679.910	360.296.412.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.331.051.788	9.258.253.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8.619.025.334	7.219.659.448
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		688.575.137	1.110.722.900
8. Chi phí bán hàng	24		44.763.084.362	35.826.330.119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.487.362.752	28.656.415.076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		359.774.259.250	297.852.261.680
11. Thu nhập khác	31		1.808.344.851	1.447.045.778
12. Chi phí khác	32		157.504.002	653.436
13. Lợi nhuận khác	40		1.650.840.849	1.446.392.342
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		361.425.100.099	299.298.654.022
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	90.280.462.576	38.372.731.116
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		271.144.637.523	260.925.922.906

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	361.425.100.099	299.298.654.022
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	53.212.289.080	40.021.738.783
- Các khoản dự phòng	03	2.507.351.078	442.142.754
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.143.584.005)	269.442.356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.346.964.332)	(9.411.271.472)
- Chi phí lãi vay	06	688.575.137	1.110.722.900
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	403.342.767.057	331.731.429.343
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(83.888.465.832)	(107.977.339.276)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	36.446.588.947	(65.118.519.053)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(37.177.467.011)	(41.658.048.770)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(71.724.924.966)	(301.452.200)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.171.809.000)	(762.079.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(73.857.257.629)	(33.312.778.925)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	131.484.878.588	129.461.654.487
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(155.479.238.581)	(133.491.072.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147.975.071.573	78.571.793.915
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(70.196.023.285)	(45.594.480.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	495.000.000	271.847.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.009.409.114	9.139.423.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.691.614.171)	(35.153.208.943)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.269.880.000	11.965.600.832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.508.000.000)	(11.077.822.224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69.945.264.000)	(69.752.744.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.183.384.000)	(68.864.965.392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.100.073.403	(25.446.380.420)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.204.708.632	80.734.689.621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	149.871.500	(83.600.569)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	71.454.653.535	55.204.708.632

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	308.592.744	273.940.186
Tiền gửi ngân hàng	60.146.060.791	20.930.768.446
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	11.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	71.454.653.535	55.204.708.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-		22.000.000.000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt (chứng chỉ quỹ)	-	180	18.000.000.000
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đ)	-	20.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-		(6.159.090.909)
Cộng	-		15.840.909.091

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	355.481.991	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	124.283.850	74.396.700
Các khoản phải thu khác	53.793.451	51.070.000
Cộng	533.559.292	125.466.700

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	986.783.494	2.477.416.080
Nguyên liệu, vật liệu	41.271.926.850	109.698.018.580
Công cụ, dụng cụ	841.532.353	802.327.683
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.457.236.329	42.838.037.819
Thành phẩm	76.040.958.896	65.276.372.259
Hàng hoá	27.797.083.337	18.749.937.785
Cộng giá gốc hàng tồn kho	203.395.521.259	239.842.110.206
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	203.395.521.259	239.842.110.206

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Ký quỹ, ký cược (*)	19.978.452.629	16.340.462.950
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.963.907	37.669.282
Cộng	20.029.416.536	16.378.132.232

(*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	41.503.764.778	334.968.661.000	8.912.521.964	1.656.543.860	387.041.491.602
Số tăng trong năm	18.755.070	68.568.373.120	1.413.910.550	194.984.545	70.196.023.285
- Mua sắm mới	18.755.070	68.568.373.120	1.413.910.550	194.984.545	70.196.023.285
Số giảm trong năm	-	3.967.939.653	705.157.720	55.204.370	4.728.301.743
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.967.939.653	705.157.720	55.204.370	4.728.301.743
Số dư cuối năm	41.522.519.848	399.569.094.467	9.621.274.794	1.796.324.035	452.509.213.144
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.625.179.893	196.665.067.022	4.431.923.954	1.251.324.441	238.973.495.310
Khấu hao trong năm	1.456.630.824	49.748.380.548	1.322.541.200	241.618.868	52.769.171.440
Số giảm trong năm	-	3.810.494.871	705.157.720	55.204.370	4.570.856.961
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.810.494.871	705.157.720	55.204.370	4.570.856.961
Số dư cuối năm	38.081.810.717	242.602.952.699	5.049.307.434	1.437.738.939	287.171.809.789
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.878.584.885	138.303.593.978	4.480.598.010	405.219.419	148.067.996.292
Tại ngày cuối năm	3.440.709.131	156.966.141.768	4.571.967.360	358.585.096	165.337.403.355

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 156.710.659.633 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	21.316.065.962
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	21.316.065.962
Giá trị hao mòn lũy kế	3.803.904.275
Số dư đầu năm	443.117.640
Khấu hao trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	4.247.021.915
Giá trị còn lại	17.512.161.687
Tại ngày đầu năm	17.069.044.047
Tại ngày cuối năm	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí khảo sát Nhà máy ép phun tại KCN Sóng Thần	322.015.454	322.015.454
Cộng	322.015.454	322.015.454

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phần	31/12/2011 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con		155.000.000.000		155.000.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc(*)		155.000.000.000		155.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		30.125.000.000		8.125.000.000
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	8.125.000.000	650.000	8.125.000.000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt - (Chứng chỉ quỹ)	180	18.000.000.000		-
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến - (mệnh giá 100.000 đ)	20.000	4.000.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.751.818.182)		-
Cộng		176.373.181.818		163.125.000.000

(*) Đầu tư vào Công ty con Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc với tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí tiền thuê đất (*)	71.659.351.566	-
Cộng	71.659.351.566	-

(*) Là khoản trả trước 2 đợt chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060.

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	7.669.880.000	11.908.000.000
+ Vay cá nhân (*)	7.669.880.000	11.908.000.000
Cộng	7.669.880.000	11.908.000.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam cùng thời điểm.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.780.699.421	1.973.609.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.635.378.636	11.212.173.690
Thuế thu nhập cá nhân	904.778.552	-
Cộng	39.320.856.609	13.185.783.444

13. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí hỗ trợ khách hàng	6.570.702.816	7.665.508.663
Chi phí lãi vay	364.617.026	847.850.889
Chi phí kiểm toán	125.000.000	125.000.000
Cộng	7.060.319.842	8.638.359.552

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	48.871.139	48.871.131
Kinh phí công đoàn	911.714.406	762.060.345
Cổ tức phải trả	356.962.000	335.122.000
Phải trả tiền thuế TNCN thu thừa CBCNV	17.369.661	1.219.872.614
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	6.533.000
Cộng	1.337.917.206	2.372.459.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu							
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước		347.691.920.000	1.592.782.700	130.864.228.602	18.485.564.387	16.796.149.211	164.560.247.733
- Lãi trong năm trước							260.925.922.906
- Phân phối lợi nhuận năm 2009		1.071.800.000		133.324.971.916	12.500.000.000	500.000.000	(156.474.371.916)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				133.324.971.916			(133.324.971.916)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					12.500.000.000		(12.500.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(4.400.000.000)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						500.000.000	(500.000.000)
+ Thường ESOP		1.071.800.000					(1.071.800.000)
+ Thường cho HĐQT và BKS							(2.390.000.000)
+ Các khoản chi thường cho khách hàng							(2.287.600.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2010				26.000.000.000	6.000.000.000	9.800.000.000	(57.300.000.000)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển				26.000.000.000			(26.000.000.000)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính					6.000.000.000		(6.000.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(15.500.000.000)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						9.800.000.000	(9.800.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2010							(69.752.744.000)
Số dư cuối năm trước		348.763.720.000	1.592.782.700	290.189.200.518	36.985.564.387	27.096.149.211	141.959.054.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	348.763.720.000	1.592.782.700	290.189.200.518	36.985.564.387	27.096.149.211	141.959.054.723
- Lãi trong năm nay						271.144.637.523
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	1.071.800.000		128.561.587.662	-	4.000.000.000	(140.613.320.932)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			128.561.587.662			(128.561.587.662)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(4.736.933.270)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					4.000.000.000	(4.000.000.000)
+ Thường ESOP	1.071.800.000					(1.071.800.000)
+ Thường cho HĐQT và BKS						(2.243.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2011			27.100.000.000		3.887.402.789	(50.137.402.789)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			27.100.000.000			(27.100.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(19.150.000.000)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					3.887.402.789	(3.887.402.789)
- Chia cổ tức năm 2011						(69.967.104.000)
Số dư cuối năm	349.835.520.000	1.592.782.700	445.850.788.180	36.985.564.387	34.983.552.000	152.385.864.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	30%	103.565.160.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	246.270.360.000	70%	245.198.560.000	70%
Cộng	349.835.520.000	100%	348.763.720.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	348.763.720.000	347.691.920.000
Vốn góp tăng trong năm	1.071.800.000	1.071.800.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	349.835.520.000	348.763.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	69.967.104.000	69.752.744.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.876.372
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.983.552	34.876.372
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.983.552	34.769.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.983.552	34.769.192

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.822.003.312.513	1.402.771.601.207
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.629.410.989.609	1.312.082.472.218
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	192.592.322.904	90.689.128.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.855.543.136	22.839.465.279
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	24.713.186.295	22.583.456.297
- Hàng bán bị trả lại	1.142.356.841	256.008.982
- Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.796.147.769.377	1.379.932.135.928
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.605.068.894.862	1.290.338.462.596
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	191.078.874.515	89.593.673.332
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.182.527.311.560	932.195.453.533
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	180.307.777.907	87.440.269.613
Cộng	1.362.835.089.467	1.019.635.723.146
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.839.537.154	8.097.326.705
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.169.871.960	1.019.897.040
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178.058.669	118.829.796
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.143.584.005	-
Lãi đầu tư công trái	-	22.200.000
Cộng	14.331.051.788	9.258.253.541
6. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	688.575.137	1.110.722.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.730.202	697.866.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	269.442.356
Chiết khấu thanh toán	5.249.992.722	4.582.537.003
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	2.592.727.273	559.090.909
Cộng	8.619.025.334	7.219.659.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	361.425.100.099	299.298.654.022
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(303.249.791)	(750.454.684)
- Các khoản điều chỉnh tăng	866.622.169	269.442.356
+ Chi phí không được khấu trừ	391.480.416	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	475.141.753	269.442.356
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.169.871.960	1.019.897.040
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.169.871.960	1.019.897.040
Tổng lợi nhuận tính thuế	361.121.850.308	298.548.199.338
Trong đó:		
+ Thu nhập được giảm thuế 50% (thuế suất 12,5%)	-	290.114.549.755
+ Thu nhập khác không được giảm thuế (thuế suất 25%)	361.121.850.308	8.433.649.583
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	90.280.462.577	74.637.049.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	36.264.318.719
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	90.280.462.576	38.372.731.116

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.069.208.101.877	857.919.853.566
Chi phí nhân công	81.427.499.061	67.395.317.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.212.289.080	40.021.738.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.756.352.248	47.374.342.003
Chi phí khác bằng tiền	25.641.968.276	16.643.609.091
Cộng	1.286.246.210.543	1.029.354.860.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Mua hàng hóa, thành phẩm	68.962.559.628
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa, thành phẩm	11.769.920.334
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	94.305.659.029

Cho đến ngày 31/12/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con	Phải thu tiền bán thành phẩm, vật tư	69.345.649.051

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012